

BẢNG CHI TRẢ LƯƠNG, HỌC PHÍ, ỒM ĐAU, THAI SẢN CHO CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN
THÁNG 10 NĂM 2017 QUA HỆ THỐNG THANH TOÁN THẺ ATM CỦA NHNO TỈNH HÀ GIANG

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
1	Hoàng Tiến Việt	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	12.472.850	0					0	0		30.000	12.442.850
2	Vũ Hùng Vương	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	9.139.520	0					0	0		30.000	9.109.520
3	Nguyễn Đức Dũng	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	8.278.075	0					0	0		30.000	8.248.075
4	Nguyễn Quốc Dũng	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	11.563.760	0					0	0		30.000	11.533.760
5	Kim Thị Ngọc Lan	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	4.875.910	0					0	0		30.000	4.845.910
6	Nguyễn Thị Viên	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	6.702.644	0					0	0		30.000	6.672.644
7	Nguyễn Thị Ninh	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	5.445.310	0					0	0		30.000	5.415.310
8	Phạm Thị Vân	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	6.669.520	0					0	0		30.000	6.639.520
9	Nguyễn Thị Tâm	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	4.391.920	441.285					0	0		30.000	4.803.205
10	Hoàng Thị Hoa	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	5.730.010	0					0	0		30.000	5.700.010
11	Đinh Thị Lương Tâm	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	5.260.255	0					0	0		30.000	5.230.255
12	Đặng Đức Cường	Phòng Điều dưỡng	8.932.820	0					0	116.400		30.000	8.786.420
13	Hoàng Thị Hiền	Phòng Điều dưỡng	8.078.915	0					0	116.400		30.000	7.932.515
14	Nguyễn Thị Hà A	Phòng Điều dưỡng	7.627.165	0					0	116.400		30.000	7.480.765
15	Đỗ Thị Kim Thanh	Phòng Tài chính Kế toán	8.253.375	0					0	0		30.000	8.223.375
16	Nguyễn Thị Doãn	Phòng Tài chính Kế toán	6.702.644	0					0	116.400		30.000	6.556.244
17	Lê Thị Minh Thuý	Phòng Tài chính Kế toán	6.299.410	0					0	116.400		30.000	6.153.010
18	Đào Thị Thanh	Phòng Tài chính Kế toán	6.014.710	0					0	0		30.000	5.984.710
19	Phạm Thu Hằng	Phòng Tài chính Kế toán	5.160.610	0					3.000.000	0		30.000	2.130.610
20	Bùi Thị Thu	Phòng Tài chính Kế toán	5.650.255	0					0	0		30.000	5.620.255
21	Nguyễn Thị Thuý	Phòng Tài chính Kế toán	5.730.010	0					0	0		30.000	5.700.010
22	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	Phòng Tài chính Kế toán	4.306.510	0					0	0		30.000	4.276.510
23	Đỗ Hoàng Anh	Phòng Tài chính Kế toán	4.306.510	0					2.500.000	116.400		30.000	1.660.110
24	Hoàng Thị Sura	Phòng Tài chính Kế toán	5.445.310	0					0	116.400		30.000	5.298.910

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
25	Vũ Thị Huệ	Phòng Tài chính Kế toán	4.781.920	441.285					0	0		30.000	5.193.205
26	Nguyễn Thị Thu Linh	Phòng Tài chính Kế toán	4.320.745	0					0	116.400		30.000	4.174.345
27	Nguyễn Văn Trung	Phòng Tài chính Kế toán	3.850.990	0					0	0		30.000	3.820.990
28	Nguyễn Thu Trang	Phòng Tài chính Kế toán	3.850.990	0				20.852.000	0	0		30.000	24.672.990
29	Vũ Thị Bảy	Phòng Tài chính Kế toán	6.934.031	113.880					0	116.400		30.000	6.901.511
30	Nguyễn Thị Huế	Phòng Tài chính Kế toán	3.850.990	0					0	116.400		30.000	3.704.590
31	Trần Thị Uyên	Phòng Tài chính Kế toán	3.850.990	0					0	0		30.000	3.820.990
32	Nguyễn Anh Tuấn	Phòng Hành chính Quản trị	6.114.355	0					0	0		30.000	6.084.355
33	Phạm Thị Kim Quy	Phòng Hành chính Quản trị	6.441.760	0					0	0		30.000	6.411.760
34	Đỗ Tất Chi	Phòng Hành chính Quản trị	7.115.459	56.940					0	0		30.000	7.142.399
35	Nguyễn Đức Thắng	Phòng Hành chính Quản trị	7.288.743	0					0	0		30.000	7.258.743
36	Ngô Phạm Hiện	Phòng Hành chính Quản trị	6.256.705	0					0	0		30.000	6.226.705
37	Nguyễn Văn Nghĩa	Phòng Hành chính Quản trị	4.875.910	0					0	0		30.000	4.845.910
38	Vũ Thị Xuân	Phòng Hành chính Quản trị	5.355.110	0					0	0		30.000	5.325.110
39	Nguyễn Hải Đăng	Phòng Hành chính Quản trị	4.406.155	0					0	0		30.000	4.376.155
40	Lộc Thị Quyên	Phòng Hành chính Quản trị	4.021.810	0					1.800.000	0		30.000	2.191.810
41	Nguyễn Thị Thắm	Phòng Hành chính Quản trị	5.431.075	0					0	0		30.000	5.401.075
42	Lộc Thị Bích Duyệt	Phòng CNTT và Truyền Thông	4.911.920	441.285					4.000.000	0		30.000	1.323.205
43	Trần Mạnh Hà	Phòng CNTT và Truyền Thông	3.851.920	441.285					0	0		30.000	4.263.205
44	Đinh Viết Cường	Phòng CNTT và Truyền Thông	6.022.250	469.755					0	116.400		30.000	6.345.605
45	Đỗ Việt Hà	Phòng CNTT và Truyền Thông	4.840.745	0					0	0		30.000	4.810.745
46	Chu Đức Cảnh	Phòng CNTT và Truyền Thông	3.850.990	0					3.100.000	0		30.000	720.990
47	Nguyễn Thị Lan	Phòng Tổ chức Cán bộ	6.911.515	0					0	116.400		30.000	6.765.115
48	Nguyễn Ánh Ngọc	Phòng Tổ chức Cán bộ	4.790.500	0					0	0		30.000	4.760.500
49	Vân Thị Kim Dung	Phòng Tổ chức Cán bộ	4.875.910	0					0	0		30.000	4.845.910
50	Vũ Thị Hạ	Phòng Tổ chức Cán bộ	5.005.910	0					0	0		30.000	4.975.910
51	Nguyễn Thị Kiều Trang	Phòng Tổ chức Cán bộ	3.850.990	0					0	0		30.000	3.820.990
52	Đỗ Khắc Chiến	Phòng Vật tư - TBYT	7.408.310	0					0	0		30.000	7.378.310
53	Kiều Hoa Thơm	Phòng Vật tư - TBYT	4.306.510	854.100					0	0		30.000	5.130.610

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
54	Đặng Xuân Quân	Phòng Vật tư - TBYT	6.734.910	0					0	0		30.000	6.704.910
55	Quách Thị Huyền	Phòng Vật tư - TBYT	4.021.810	0					0	0		30.000	3.991.810
56	Đồng Thị Quyên	Phòng Vật tư - TBYT	0	0				21.788.000	0	0		0	21.788.000
57	Dương Thị Huyền	Phòng Vật tư - TBYT	5.160.610	0					0	0		30.000	5.130.610
58	Đặng Thị Thu	Khoa Dinh dưỡng	3.490.500	0					0	116.400		30.000	3.344.100
59	Khuất Thị Lệ Quyên	Khoa Dinh dưỡng	5.856.695	0					0	116.400		30.000	5.710.295
60	Phan Thị Nga	Khoa Dinh dưỡng	5.334.810	0					0	0		30.000	5.304.810
61	Nguyễn Thị Thu Đông	Khoa Khám bệnh TYC	10.342.280	0					0	0		30.000	10.312.280
62	Nguyễn Thị Tuyến	Khoa Khám bệnh TYC	8.456.760	0					0	116.400		30.000	8.310.360
63	Nguyễn Thị Mơ	Khoa Khám bệnh TYC	4.661.410	0					4.000.000	116.400		30.000	515.010
64	Lê Thị Thu Ngân	Khoa Khám bệnh TYC	4.661.410	0					0	116.400		30.000	4.515.010
65	Trần Sinh Cường	Khoa Khám bệnh TYC	3.106.545	0					0	0		30.000	3.076.545
66	Nguyễn Thị Giang	Khoa Khám bệnh TYC	4.998.110	1.010.100					0	0		30.000	5.978.210
67	Nguyễn Thị Chinh	Khoa Khám bệnh TYC	4.998.110	0					0	116.400		30.000	4.851.710
68	Phạm Thị Phương Lan	Khoa Khám bệnh TYC	4.998.110	0					3.000.000	0		30.000	1.968.110
69	Lê Thị Toàn	Khoa Khám bệnh TYC	7.071.610	0					0	0		30.000	7.041.610
70	Trần Phương Kính	Khoa Khám bệnh TYC	4.998.110	673.400					0	0		30.000	5.641.510
71	Cam Thị Sứ	Khoa Khám bệnh TYC	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
72	Nguyễn Thị Phan	Khoa Khám bệnh TYC	4.998.110	1.010.100					0	0		30.000	5.978.210
73	Đào Hùng Hải	Khoa Phẫu thuật	8.749.091	0					0	0		30.000	8.719.091
74	Nguyễn Thị Vân Anh	Khoa Phẫu thuật	6.867.250	0					5.300.000	116.400		30.000	1.420.850
75	Lâm Thị Phương	Khoa Phẫu thuật	7.882.810	0					0	116.400		30.000	7.736.410
76	Nguyễn Thị Huệ	Khoa Phẫu thuật	8.322.841	235.150					0	116.400		30.000	8.411.591
77	Nguyễn Thị Bích Loan	Khoa Phẫu thuật	7.882.810	0					0	116.400		30.000	7.736.410
78	Đỗ Văn Tuyến	Khoa Phẫu thuật	10.820.680	0					0	116.400		30.000	10.674.280
79	Nguyễn Xuân Thanh	Khoa Phẫu thuật	10.639.330	0					0	0		30.000	10.609.330
80	Lã Thị Vân	Khoa Phẫu thuật	6.432.010	0					0	116.400		30.000	6.285.610
81	Nguyễn Thị Thu Hà	Khoa Phẫu thuật	5.362.045	0					0	116.400		30.000	5.215.645
82	Nguyễn Tuyết Nhung	Khoa Phẫu thuật	5.343.910	0					0	116.400		30.000	5.197.510

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
83	Phùng Thu Diệp	Khoa Phẫu thuật	5.343.910	0					0	116.400		30.000	5.197.510
84	Hoàng Thị Thúy	Khoa Phẫu thuật	5.343.910	0					0	0		30.000	5.313.910
85	Đinh Thị Nguyệt	Khoa Phẫu thuật	5.343.910	0					0	116.400		30.000	5.197.510
86	Phạm Hồng Thanh	Khoa Phẫu thuật	9.115.990	0					0	116.400		30.000	8.969.590
87	Hoàng Thị Nhung	Khoa Phẫu thuật	4.266.210	0					0	0		30.000	4.236.210
88	Trần Thanh Tuấn	Khoa Phẫu thuật	4.981.210	362.700					4.000.000	0		30.000	1.313.910
89	Hoàng Thị Thu Trà	Khoa Phẫu thuật	4.981.210	1.088.100					0	116.400		30.000	5.922.910
90	Hoàng Thị Đào	Khoa Phẫu thuật	6.891.105	606.063					0	0		30.000	7.467.168
91	Phùng Thị Cúc	Khoa Phẫu thuật	4.618.510	0					0	116.400		30.000	4.472.110
92	Trần Thị Lụa	Khoa Phẫu thuật	5.343.910	0					0	116.400		30.000	5.197.510
93	Phan Thu Trang	Khoa Phẫu thuật	0	0					0	0		0	0
94	Đàm Mỹ Hạnh	Khoa Phẫu thuật	4.255.810	0					0	116.400		30.000	4.109.410
95	Nông Thị Tuyết Mai	Khoa Phẫu thuật	5.362.045	1.196.910					0	116.400		30.000	6.412.555
96	Đinh Trọng Tiến	Khoa Phẫu thuật	2.722.590	0					0	0		30.000	2.692.590
97	Mai Ngọc Anh	Khoa Phẫu thuật	4.763.590	0					0	0		30.000	4.733.590
98	Lê Đức Thắng	Khoa Dược	10.583.703	0					0	0		30.000	10.553.703
99	Hoàng Tuyết Lan	Khoa Dược	7.969.488	0					0	0		30.000	7.939.488
100	Vũ Thị Kim Vân	Khoa Dược	7.832.344	0					0	116.400		30.000	7.685.944
101	Nguyễn Thị Hào	Khoa Dược	0	0					0	0		0	0
102	Nguyễn Thị Nhân	Khoa Dược	6.513.260	0					0	116.400		30.000	6.366.860
103	Hoàng Thị Lưu	Khoa Dược	7.355.010	0					0	0		30.000	7.325.010
104	Đinh Thị Hoa	Khoa Dược	5.334.810	0					0	116.400		30.000	5.188.410
105	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Khoa Dược	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
106	Đỗ Thu Hà	Khoa Dược	4.998.110	1.010.100					0	116.400		30.000	5.861.810
107	Lê Thu Trang	Khoa Dược	6.412.250	0					0	0		30.000	6.382.250
108	Viên Thế Du	Khoa Dược	5.570.500	0					0	0		30.000	5.540.500
109	Nguyễn Tuyết Nhung	Khoa Dược	4.324.710	0					3.800.000	0		30.000	494.710
110	Phùng Thị Dung	Khoa Dược	4.661.410	0					0	0		30.000	4.631.410
111	Tô Huyền Trang	Khoa Dược	4.661.410	0					0	0		30.000	4.631.410

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
112	Nguyễn Thị Liên	Khoa Dược	5.334.810	0					0	116.400		30.000	5.188.410
113	Chu Quốc Huy	Khoa Dược	9.573.603	0					0	116.400		30.000	9.427.203
114	Nguyễn Thị Nhung	Khoa Dược	4.324.710	0					0	0		30.000	4.294.710
115	Hoàng Minh Hải	Khoa Dược	6.344.910	0					0	0		30.000	6.314.910
116	Lương Huỳnh Đức	Khoa Dược	3.988.010	0					0	0		30.000	3.958.010
117	Nguyễn Thị Hường	Khoa A10	10.082.280	0					0	116.400		30.000	9.935.880
118	Nguyễn Thị Thu Huyền	Khoa A10	0	0					0	0		0	0
119	Nguyễn Thị Tuyết	Khoa A10	4.998.110	1.010.100					0	0		30.000	5.978.210
120	Nguyễn Thị Hiền	Khoa A10	7.018.310	0					0	116.400		30.000	6.871.910
121	Lộc Thị Uyên	Khoa A10	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
122	Cần Thị Hương Giang	Khoa A10	5.051.410	0					0	116.400		30.000	4.905.010
123	Hoàng Thị Thu Hiền	Khoa A10	0	0					0	0		0	0
124	Lê Thị Thanh	Khoa A10	4.661.410	0					0	0		30.000	4.631.410
125	Trần Hữu Long	Khoa Khám bệnh	10.784.670	0					0	116.400		30.000	10.638.270
126	Hoàng Thị Kim Thoa	Khoa Khám bệnh	7.792.720	0					0	116.400		30.000	7.646.320
127	Ma Thị Mễ	Khoa Khám bệnh	6.008.210	0					0	0		30.000	5.978.210
128	Phan Thị Như	Khoa Khám bệnh	4.661.410	0					0	0		30.000	4.631.410
129	Nguyễn Thị Hương	Khoa Khám bệnh	6.126.055	0					0	116.400		30.000	5.979.655
130	Hoàng Thu Trang	Khoa Khám bệnh	4.998.110	1.010.100					0	0		30.000	5.978.210
131	Nguyễn Thị Hiếu	Khoa Khám bệnh	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
132	Dương Thị Hoa	Khoa Khám bệnh	4.661.410	0					0	0		30.000	4.631.410
133	Đào Thị Thu Trang	Khoa Khám bệnh	3.094.910	0					0	0		30.000	3.064.910
134	Nguyễn Thị Dinh	Khoa Khám bệnh	4.661.410	0					0	0		30.000	4.631.410
135	Triệu Kim Phượng	Khoa Khám bệnh	2.862.210	0					0	0		30.000	2.832.210
136	Bùi Thị Thảo	Khoa Khám bệnh	6.008.210	0					0	116.400		30.000	5.861.810
137	Lã Ngọc Trang	Khoa Khám bệnh	4.998.110	0					1.000.000	0		30.000	3.968.110
138	Lô Thị Hồng Nhung	Khoa Khám bệnh	4.661.410	0					0	0		30.000	4.631.410
139	Mai Ngọc Nhị	Khoa Khám bệnh	4.998.110	1.010.100					0	0		30.000	5.978.210
140	Nguyễn Thuý Linh	Khoa Khám bệnh	5.014.945	0					0	116.400		30.000	4.868.545

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
141	Phạm Thị Hạnh	Khoa Khám bệnh	4.324.710	0					0	116.400		30.000	4.178.310
142	Trần Thuý Lan	Khoa Khám bệnh	6.967.805	0					0	0		30.000	6.937.805
143	Chu Bích Diệp	Khoa Khám bệnh	5.014.945	0					0	0		30.000	4.984.945
144	Phạm Thị Dương	Khoa Khám bệnh	4.661.410	0					0	116.400		30.000	4.515.010
145	Nguyễn Tuyết Phong	Khoa Khám bệnh	7.237.165	1.111.110					5.500.000	0		30.000	2.818.275
146	Phạm Thị Hồng	Khoa Khám bệnh	4.324.710	0					3.100.000	116.400		30.000	1.078.310
147	Nguyễn Quế Hương	Khoa Khám bệnh	4.661.410	1.010.100					0	0		30.000	5.641.510
148	Đỗ Thị Oanh	Khoa Khám bệnh	4.998.110	1.010.100					0	116.400		30.000	5.861.810
149	Nguyễn Thị Đỗ Phúc	Khoa Mắt	6.967.805	0					0	0		30.000	6.937.805
150	Lương Thị Thuý	Khoa Mắt	5.931.510	0					0	0		30.000	5.901.510
151	Vũ Hải Yên	Khoa Mắt	6.412.250	1.666.665					0	0		30.000	8.048.915
152	Nguyễn Thị Phương	Khoa Mắt	4.921.410	0					0	0		30.000	4.891.410
153	Hoàng Thị Đa	Khoa Mắt	0	0					0	0		0	0
154	Phan Thị Dung	Khoa Mắt	6.008.210	0					4.000.000	0		30.000	1.978.210
155	Tạ Thị Nga	Khoa Mắt	4.324.710	0					0	0		30.000	4.294.710
156	Cần Ngọc Thúy	Khoa Mắt	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
157	Tạ Minh Hoàn	Khoa Mắt	4.324.710	0					0	0		30.000	4.294.710
158	Vũ Thị Quỳnh Anh	Khoa Mắt	3.939.390	0					0	0		30.000	3.909.390
159	Lò Thị Tâm	Khoa Răng - Hàm - Mặt	10.784.670	0					0	0		30.000	10.754.670
160	Tào Hồng Hải	Khoa Răng - Hàm - Mặt	6.386.055	0					0	0		30.000	6.356.055
161	Đinh Thị Kim Phượng	Khoa Răng - Hàm - Mặt	8.029.684	0					0	0		30.000	7.999.684
162	Lệnh Minh Kim	Khoa Răng - Hàm - Mặt	7.615.010	0					0	116.400		30.000	7.468.610
163	Nguyễn Thị Thuý Tình	Khoa Răng - Hàm - Mặt	7.653.360	0					0	116.400		30.000	7.506.960
164	Đỗ Tân Diệp	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
165	Lương Văn Hiệp	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.998.110	0					4.000.000	116.400		30.000	851.710
166	Phạm Thị Hồng Thuý	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.998.110	0					0	116.400		30.000	4.851.710
167	Hà Lan Anh	Khoa Răng - Hàm - Mặt	6.412.250	0	16.050.000				0	116.400		30.000	22.315.850
168	Nguyễn Thị Lan	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.324.710	0					0	0		30.000	4.294.710
169	Trần Cao Quyền	Khoa Răng - Hàm - Mặt	5.144.945	1.111.110					3.700.000	0		30.000	2.526.055

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
170	Hoàng Thị Giang	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.324.710	0					0	0		30.000	4.294.710
171	Lâm Quang Viện	Khoa Răng - Hàm - Mặt	0	555.555					0	0		0	555.555
172	Hoàng Thị Hạ	Khoa Răng - Hàm - Mặt	0	0	36.000.000				0	116.400		0	35.883.600
173	Nguyễn Thị Niềm	Khoa Răng - Hàm - Mặt	4.324.710	0					0	116.400		30.000	4.178.310
174	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Khoa Tai Mũi Họng	7.396.155	0					0	0		30.000	7.366.155
175	Hoàng Thị Quê	Khoa Tai Mũi Họng	9.024.470	0					0	0		30.000	8.994.470
176	Đỗ Thị Yến	Khoa Tai Mũi Họng	6.681.610	0					0	0		30.000	6.651.610
177	Hoàng Thị Sinh	Khoa Tai Mũi Họng	6.941.610	0					0	0		30.000	6.911.610
178	Nguyễn Quyết Tiến	Khoa Tai Mũi Họng	4.998.110	1.010.100					0	0		30.000	5.978.210
179	Nguyễn Thị Hương Lan	Khoa Tai Mũi Họng	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
180	Nguyễn Thị Tươi	Khoa Tai Mũi Họng	4.998.110	1.010.100					0	0		30.000	5.978.210
181	Nguyễn Thị Hà Giang	Khoa Tai Mũi Họng	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
182	Hà Anh Trung	Khoa Tai Mũi Họng	3.094.910	698.100					0	0		30.000	3.763.010
183	Lê Thị Phòng	Khoa Tai Mũi Họng	4.661.410	0					0	0		30.000	4.631.410
184	Hoàng Hồng Anh	Khoa Tai Mũi Họng	0	0				21.788.000	0	0		0	21.788.000
185	Lưu Văn Kính	Khoa Tai Mũi Họng	5.014.945	0					0	0		30.000	4.984.945
186	Nguyễn Thị Quỳnh	Khoa Tai Mũi Họng	2.815.390	0					0	0		30.000	2.785.390
187	Vương Thùy Vân	Khoa Tai Mũi Họng	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
188	Ngô Thị Thanh Huyền	Khoa Tai Mũi Họng	3.363.390	0					0	0		30.000	3.333.390
189	Lâm Ngọc Huyền	Khoa Tai Mũi Họng	5.014.945	0	16.050.000				0	0		30.000	21.034.945
190	Xuân Văn Khánh	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	11.174.670	0					0	0		30.000	11.144.670
191	Nguyễn Đức Thắng	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	9.058.251	341.491					0	0		30.000	9.369.742
192	Đỗ Hồng Phong	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	6.090.500	0					0	0		30.000	6.060.500
193	Nguyễn Xuân Nghĩa	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	9.861.540	0					0	0		30.000	9.831.540
194	Mai Tiến Dũng	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5.518.110	0					0	0		30.000	5.488.110
195	Nguyễn Văn Khanh	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5.518.110	1.010.100					0	0		30.000	6.498.210
196	Xuân Thế Dư	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5.518.110	1.010.100					3.100.000	0		30.000	3.398.210
197	Bế Văn Hợp	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	7.201.610	0					0	0		30.000	7.171.610
198	Nguyễn Thị Giang	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
199	Phan Khương Duy	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5.518.110	0					0	0		30.000	5.488.110
200	Đỗ Văn Cảnh	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	6.090.500	0					0	0		30.000	6.060.500
201	Đỗ Thị Yến	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	3.637.465	0					0	0		30.000	3.607.465
202	Đinh Xuân Hạnh	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	5.181.410	336.700					0	0		30.000	5.488.110
203	Triệu Thị Thu Hoàn	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	6.008.210	0					0	0		30.000	5.978.210
204	Nguyễn Thế Hiệp	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	3.804.710	0					0	0		30.000	3.774.710
205	Tào Quốc Huy	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.844.710	0					0	0		30.000	4.814.710
206	Lục Văn Nguyên	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.979.390	0					2.100.000	0		30.000	2.849.390
207	Lệnh Văn Hậu	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.979.390	0					0	0		30.000	4.949.390
208	Đỗ Thị Mai Hương	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	6.008.210	0					5.000.000	0		30.000	978.210
209	Đỗ Trung Dũng	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.844.710	0					3.000.000	0		30.000	1.814.710
210	Trần Minh Chương	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.979.390	0					0	0		30.000	4.949.390
211	Lý Ngọc Hoàng	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
212	Chu Đức Nguyên	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	4.979.390	0					0	0		30.000	4.949.390
213	Nguyễn Thị Thành	Khoa Thăm dò Chức Năng	9.190.025	0					0	0		30.000	9.160.025
214	Nguyễn Thị Dung	Khoa Thăm dò Chức Năng	7.179.406	0					0	0		30.000	7.149.406
215	Hoàng Thị Thục	Khoa Thăm dò Chức Năng	7.763.841	0					0	0		30.000	7.733.841
216	Nguyễn Bích Thủy	Khoa Thăm dò Chức Năng	5.671.510	0					0	0		30.000	5.641.510
217	Phùng Thị Phương	Khoa Thăm dò Chức Năng	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
218	Nguyễn Thị Phương Hà	Khoa Thăm dò Chức Năng	5.014.945	0					0	0		30.000	4.984.945
219	Phạm Thị Toan	Khoa Thăm dò Chức Năng	7.696.501	1.024.472					0	0		30.000	8.690.973
220	Nguyễn Thị Kim Huế	Khoa Thăm dò Chức Năng	6.126.055	0					0	0		30.000	6.096.055
221	Nguyễn Thị Mai Hoa	Khoa Thăm dò Chức Năng	4.998.110	1.010.100					3.000.000	0		30.000	2.978.210
222	Phạm Tuấn Anh	Khoa Thăm dò Chức Năng	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
223	Lê Việt Quang	Khoa Xét nghiệm	4.456.205	0					0	0		30.000	4.426.205
224	Vũ Đức Toàn	Khoa Xét nghiệm	7.278.310	0					1.200.000	116.400		30.000	5.931.910
225	Đặng Thị Nga	Khoa Xét nghiệm	7.227.805	0					0	0		30.000	7.197.805
226	Nguyễn Hà Thu	Khoa Xét nghiệm	5.258.110	0					0	0		30.000	5.228.110
227	Tô Thị Hương	Khoa Xét nghiệm	4.584.710	0					0	0		30.000	4.554.710

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
228	Nguyễn Thị Kim Nga	Khoa Xét nghiệm	4.719.390	0					0	0		30.000	4.689.390
229	Phan Thị Oanh	Khoa Vi Sinh	9.194.101	0					0	116.400		30.000	9.047.701
230	Lý Hoàng Việt	Khoa Vi Sinh	6.079.710	1.166.100					0	116.400		30.000	7.099.410
231	Hoàng Thị Thê	Khoa Vi Sinh	9.557.275	0					0	0		30.000	9.527.275
232	Phạm Thùy Linh	Khoa Vi Sinh	5.457.790	0					3.000.000	116.400		30.000	2.311.390
233	Nguyễn Thị Hoài Linh	Khoa Vi Sinh	7.070.895	0	16.050.000				0	116.400		30.000	22.974.495
234	Bùi Thị Hải Bình	Khoa Vi Sinh	9.636.315	0					0	116.400		30.000	9.489.915
235	Nguyễn Ngọc Lưu	Khoa Huyết học Truyền máu	10.082.280	0				461.500	0	0		30.000	10.513.780
236	Bùi Thị Hằng	Khoa Huyết học Truyền máu	8.608.275	0					0	0		30.000	8.578.275
237	Trần Thị Huệ	Khoa Huyết học Truyền máu	6.891.105	0					0	116.400		30.000	6.744.705
238	Hà Thị Hồng Nhung	Khoa Huyết học Truyền máu	5.258.110	0					0	0		30.000	5.228.110
239	Đỗ Thiên Diệp	Khoa Huyết học Truyền máu	5.258.110	1.010.100					0	0		30.000	6.238.210
240	Lê Thị Phương Thảo	Khoa Huyết học Truyền máu	1.855.800	0					0	0		30.000	1.825.800
241	Lương Thị Thảo Khuyên	Khoa Huyết học Truyền máu	5.258.110	1.010.100					0	116.400		30.000	6.121.810
242	Nguyễn Thị Huyền Trang"A	Khoa Huyết học Truyền máu	4.459.390	0	16.050.000				0	0		30.000	20.479.390
243	Hứa Thúy Nga	Khoa Huyết học Truyền máu	4.719.390	0					0	116.400		30.000	4.572.990
244	Mai Thu Giang	Khoa Huyết học Truyền máu	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
245	Nguyễn Thị Thu Hiền	Khoa Huyết học Truyền máu	7.237.165	0					2.600.000	116.400		30.000	4.490.765
246	Trịnh Thị Cảnh	Khoa Huyết học Truyền máu	4.324.710	0					0	0		30.000	4.294.710
247	Đào Thị Minh Huệ	Khoa Huyết học Truyền máu	4.998.110	1.010.100					0	0		30.000	5.978.210
248	Nguyễn Thị Huyền Trang B	Khoa Huyết học Truyền máu	4.459.390	0					0	116.400		30.000	4.312.990
249	Nguyễn Thị Kim Dung	Khoa Huyết học Truyền máu	4.584.710	0					0	116.400		30.000	4.438.310
250	Bùi Bích Ngọc	Khoa Huyết học Truyền máu	8.182.720	0					0	116.400		30.000	8.036.320
251	Ma Tường Huy	Khoa Huyết học Truyền máu	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
252	Đinh Thị Hà	Khoa Giải phẫu bệnh	10.427.365	0					0	0		30.000	10.397.365
253	Ma Thị Nhé	Khoa Giải phẫu bệnh	9.950.460	0					0	0		30.000	9.920.460
254	Hà Thị Nguyệt	Khoa Giải phẫu bệnh	10.169.991	256.211					0	0		30.000	10.396.202
255	Trần Thị Hiền	Khoa Giải phẫu bệnh	7.669.610	0					0	0		30.000	7.639.610
256	Nguyễn Thị Thắm	Khoa Giải phẫu bệnh	8.499.010	0					0	0		30.000	8.469.010

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
257	Đỗ Thị Thùy	Khoa Sản	7.756.710	1.666.665					0	0		30.000	9.393.375
258	Sin Thị Huyền	Khoa Sản	8.208.915	0					0	0		30.000	8.178.915
259	Nông Thị Bích Ngọc	Khoa Sản	0	0					0	0		0	0
260	Lâm Thị Kim Ngân	Khoa Sản	8.608.275	555.555					0	0		30.000	9.133.830
261	Nguyễn Thị Tâm	Khoa Sản	8.159.684	202.020					0	0		30.000	8.331.704
262	Nguyễn Thị Xuyên	Khoa Sản	6.008.210	0					0	0		30.000	5.978.210
263	Nguyễn Thị Thập	Khoa Sản	6.268.210	0					0	0		30.000	6.238.210
264	Vi Thị Vân	Khoa Sản	4.769.895	0					0	0		30.000	4.739.895
265	Nguyễn Thị Hạnh	Khoa Sản	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
266	Nguyễn Thị Nhung	Khoa Sản	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
267	Nguyễn Thị Huyền Lê	Khoa Sản	3.490.500	0	15.000.000				0	0		30.000	18.460.500
268	Đán Thị Hà	Khoa Sản	6.008.210	0					0	0		30.000	5.978.210
269	Đỗ Thị Bích Việt	Khoa Sản	0	0					0	0		0	0
270	Hoàng Thị Giang	Khoa Sản	4.998.110	1.010.100					0	0		30.000	5.978.210
271	Nguyễn Thị Nhi	Khoa Sản	5.014.945	0					4.500.000	0		30.000	484.945
272	Đặng Thị Ngân	Khoa Sản	7.071.610	0					0	0		30.000	7.041.610
273	Nguyễn Thị Liên	Khoa Sản	6.681.610	0					0	0		30.000	6.651.610
274	Bùi Thị Mạnh Ngân	Khoa Sản	6.008.210	0					1.200.000	0		30.000	4.778.210
275	Hà Thị Thanh Thủy	Khoa Sản	4.661.410	1.010.100					3.000.000	0		30.000	2.641.510
276	Hoàng Thị Nhớ	Khoa Sản	5.334.810	0					0	0		30.000	5.304.810
277	Hà Thị Kim Diễm	Khoa Sản	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
278	Phùng Thị Duyên	Khoa Sản	7.018.310	0					4.000.000	0		30.000	2.988.310
279	Nguyễn Hoàng Thạch	Khoa Sản	4.459.390	0	12.000.000				0	0		30.000	16.429.390
280	Nguyễn Thị Kim Liên	Khoa Nhi	12.053.860	0					0	0		30.000	12.023.860
281	Nguyễn Thị Minh Trâm	Khoa Nhi	11.364.730	0					0	116.400		30.000	11.218.330
282	Nguyễn Thị Thu Hà	Khoa Nhi	7.208.955	0					0	0		30.000	7.178.955
283	Nguyễn Thị Tuyết	Khoa Nhi	8.170.110	0					0	0		30.000	8.140.110
284	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Khoa Nhi	7.082.010	0					0	116.400		30.000	6.935.610
285	Phan Thị Xuân	Khoa Nhi	8.410.610	0					0	116.400		30.000	8.264.210

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
286	Ngô Vinh Quang	Khoa Nhi	8.274.565	0					0	0		30.000	8.244.565
287	Ngô Thị Tuyết	Khoa Nhi	6.558.955	0					0	116.400		30.000	6.412.555
288	Lê Thị Kim Thoa	Khoa Nhi	9.246.315	0			730.000		0	116.400		30.000	9.829.915
289	Dương Thị Hiền	Khoa Nhi	6.558.955	1.196.910					0	116.400		30.000	7.609.465
290	Đỗ Thị Lan Hương	Khoa Nhi	5.362.045	0					0	116.400		30.000	5.215.645
291	Lý Thị Thu Trang	Khoa Nhi	5.343.910	1.088.100					0	0		30.000	6.402.010
292	Viên Thị Tuyền	Khoa Nhi	4.981.210	0					0	0		30.000	4.951.210
293	Lương Cao Đạt	Khoa Nhi	6.867.250	0					0	0		30.000	6.837.250
294	Hoàng Thị Hồng Hạnh	Khoa Nhi	5.362.045	0					0	0		30.000	5.332.045
295	Nguyễn Thị Nguyên	Khoa Nhi	5.343.910	0					0	0		30.000	5.313.910
296	Vũ Anh Tuyền	Khoa Nhi	4.981.210	1.088.100					0	0		30.000	6.039.310
297	Hoàng Thị Huế	Khoa Nhi	4.618.510	0					1.200.000	116.400		30.000	3.272.110
298	Mường Tiến Đức	Khoa Nhi	4.981.210	0					0	116.400		30.000	4.834.810
299	Nguyễn Thị Hợp	Khoa Nhi	5.343.910	0					0	116.400		30.000	5.197.510
300	Nguyễn Thị Hồng Nhân	Khoa Nhi	4.763.590	0					0	0		30.000	4.733.590
301	Lương Thị Phúc	Khoa Nhi	5.343.910	1.088.100					0	0		30.000	6.402.010
302	Trần Thu Hà	Khoa Nhi	5.343.910	0					0	0		30.000	5.313.910
303	Chu Hồng Vũ	Khoa Nhi	5.343.910	1.088.100					0	0		30.000	6.402.010
304	Vũ Thị Minh Nga	Khoa Nhi	9.198.891	0					0	116.400		30.000	9.052.491
305	Đỗ Thị Diệp	Khoa Nhi	4.763.590	0					0	116.400		30.000	4.617.190
306	Phan Thị Hồng Vân	Khoa Nhi	4.823.910	0					3.100.000	0		30.000	1.693.910
307	Nguyễn Việt Thắng	Khoa Nội tổng hợp	7.523.360	0					0	116.400		30.000	7.376.960
308	Mai Bảo Trung	Khoa Nội tổng hợp	8.078.915	0					0	116.400		30.000	7.932.515
309	Nguyễn Thị Vân	Khoa Nội tổng hợp	7.355.010	0					0	0		30.000	7.325.010
310	Nguyễn Thị Liên	Khoa Nội tổng hợp	5.671.510	0					0	0		30.000	5.641.510
311	Đàm Thị Thắm	Khoa Nội tổng hợp	5.671.510	0					4.000.000	0		30.000	1.641.510
312	Nguyễn Thị Thanh Hải	Khoa Nội tổng hợp	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
313	Trương Thị Lý	Khoa Nội tổng hợp	4.998.110	1.010.100					0	0		30.000	5.978.210
314	Nguyễn Hồng Minh	Khoa Nội tổng hợp	5.051.410	0					0	0		30.000	5.021.410

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
315	Cao Thị Tiên	Khoa Nội tổng hợp	4.998.110	1.010.100					0	0		30.000	5.978.210
316	Dương Thùy Loan	Khoa Nội tổng hợp	5.570.500	0					0	0		30.000	5.540.500
317	Hoàng Thị Khuyên	Khoa Nội tổng hợp	5.334.810	0					2.000.000	116.400		30.000	3.188.410
318	Lê Thị Kim Ngân	Khoa Nội tổng hợp	3.927.110	0					0	0		30.000	3.897.110
319	Nguyễn Thùy Linh	Khoa Nội tổng hợp	5.334.810	0					0	0		30.000	5.304.810
320	Lưu Thị Việt	Khoa Nội tổng hợp	5.014.945	0					0	0		30.000	4.984.945
321	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Khoa Nội tổng hợp	5.079.945	0	16.050.000				0	0		30.000	21.099.945
322	Phạm Thị Xuyên	Khoa Nội tổng hợp	5.678.985	909.090					0	0		30.000	6.558.075
323	Phùng Thị Hồng Hạnh	Khoa Nội tổng hợp	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
324	Nguyễn Thị Huyền My	Khoa Nội tổng hợp	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
325	Dương Minh Châu	Khoa Nội tổng hợp	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
326	Lệnh Thị Tân	Khoa Nội tổng hợp	4.459.390	0					0	116.400		30.000	4.312.990
327	Lưu Cẩm Loan	Khoa Nội tổng hợp	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
328	Vũ Đình Cao	Khoa Tim mạch - Nội tiết	8.247.265	0					5.000.000	116.400		30.000	3.100.865
329	Nguyễn Thị Luyến	Khoa Tim mạch - Nội tiết	9.551.092	0					0	0		30.000	9.521.092
330	Nguyễn Thị Hiền	Khoa Tim mạch - Nội tiết	5.856.695	0					0	116.400		30.000	5.710.295
331	Hoàng Thị Ngọc Diệp	Khoa Tim mạch - Nội tiết	5.334.810	0					0	0		30.000	5.304.810
332	Lục Thị Thu Hằng	Khoa Tim mạch - Nội tiết	6.268.210	673.403					0	0		30.000	6.911.613
333	Nguyễn Văn Sang	Khoa Tim mạch - Nội tiết	6.008.210	0					0	0		30.000	5.978.210
334	Đặng Thị Sao Mai	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
335	Trần Thị Thuý	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.661.410	0					0	0		30.000	4.631.410
336	Trịnh Tiến Hùng	Khoa Tim mạch - Nội tiết	6.220.500	0					0	116.400		30.000	6.074.100
337	Hoàng Thị Mai Sim	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.324.710	0					0	0		30.000	4.294.710
338	Lò Thành Sơn Anh	Khoa Tim mạch - Nội tiết	3.106.545	0					0	116.400		30.000	2.960.145
339	Lò Thị Hương	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
340	Nguyễn Thị Nho	Khoa Tim mạch - Nội tiết	6.941.610	0					0	0		30.000	6.911.610
341	Đinh Thị Duyên	Khoa Tim mạch - Nội tiết	2.722.590	0					0	116.400		30.000	2.576.190
342	Nguyễn Thị Phường	Khoa Tim mạch - Nội tiết	6.588.075	0					0	0		30.000	6.558.075
343	Nguyễn Xuân Tiến	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
344	Phạm Thị Huyền Trang	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
345	Nguyễn Thị Thu Hương	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.459.390	0					0	116.400		30.000	4.312.990
346	Nguyễn Thế Hưng	Khoa Tim mạch - Nội tiết	4.324.710	0					0	0		30.000	4.294.710
347	Vũ Ngọc Quyết	Khoa Ngoại Tổng hợp	8.247.265	0					7.000.000	0		30.000	1.217.265
348	Nguyễn Thị Hằng	Khoa Ngoại Tổng hợp	6.344.910	0					0	116.400		30.000	6.198.510
349	Lý Thị Hằng	Khoa Ngoại Tổng hợp	4.136.200	0					0	0		30.000	4.106.200
350	Trần Thị Kim Dung	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.931.510	0					3.000.000	0		30.000	2.901.510
351	Lâm Thị Thanh Tuyền	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.258.110	0					0	0		30.000	5.228.110
352	Lê Thị Thảo	Khoa Ngoại Tổng hợp	4.998.110	1.010.100					0	116.400		30.000	5.861.810
353	Mai Thị Thu Hằng	Khoa Ngoại Tổng hợp	6.681.610	0					0	116.400		30.000	6.535.210
354	Đỗ Trung Kiên	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.960.500	0					4.000.000	0		30.000	1.930.500
355	Bùi Quang Thái	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.014.945	0					0	0		30.000	4.984.945
356	Đào Thị Thắm	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.678.985	303.030					4.000.000	0		30.000	1.952.015
357	Nguyễn Tùng Anh	Khoa Ngoại Tổng hợp	4.324.710	0					3.000.000	0		30.000	1.294.710
358	Đặng Cao Kỳ	Khoa Ngoại Tổng hợp	4.459.390	0	16.050.000				0	0		30.000	20.479.390
359	Bùi Ngọc Hân	Khoa Ngoại Tổng hợp	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
360	Lộc Trần Thịnh	Khoa Ngoại Tổng hợp	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
361	Phạm Anh Tuấn	Khoa Ngoại Tổng hợp	6.967.805	0					4.500.000	0		30.000	2.437.805
362	Nguyễn Thị Hải Lý	Khoa Ngoại Tổng hợp	5.014.945	0					4.000.000	116.400		30.000	868.545
363	Nguyễn Thị Tuyết Lan	Khoa Ngoại Tổng hợp	6.126.055	0					0	116.400		30.000	5.979.655
364	Mã Hồng Cầu	Khoa Ung bướu	7.691.710	1.666.665					0	116.400		30.000	9.211.975
365	Nguyễn Khánh Dũng	Khoa Ung bướu	7.097.805	0					0	116.400		30.000	6.951.405
366	Vũ Thị Ánh Hồng	Khoa Ung bướu	5.258.110	1.010.100					0	116.400		30.000	6.121.810
367	Trần Thị Thu Ngọc	Khoa Ung bướu	4.998.110	1.010.100					0	116.400		30.000	5.861.810
368	Đỗ Thị Thuỳ Liên	Khoa Ung bướu	5.014.945	0					0	116.400		30.000	4.868.545
369	Xin Thị Thủy	Khoa Ung bướu	4.324.710	0					0	116.400		30.000	4.178.310
370	Phạm Minh Hải	Khoa Ung bướu	4.324.710	1.010.102					0	116.400		30.000	5.188.412
371	Chu Minh Hải	Khoa Ung bướu	7.237.165	555.555					0	116.400		30.000	7.646.320
372	Hoàng Thị Phần	Khoa Ung bướu	7.832.344	68.504					0	116.400		30.000	7.754.448

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
373	Nghiêm Xuân Việt	Khoa Ung bướu	4.459.390	0					0	116.400		30.000	4.312.990
374	Phạm Văn Cảnh	Khoa Ung bướu	2.722.590	0					0	0		30.000	2.692.590
375	Quan Thị Vên	Khoa Ung bướu	5.671.510	673.400					3.200.000	116.400		30.000	2.998.510
376	Lê Văn Lợi	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	12.944.230	1.717.170					0	0		30.000	14.631.400
377	Đào Thùy Dương	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	6.516.055	0					0	116.400		30.000	6.369.655
378	Phạm Văn Cường	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	4.258.410	0					0	0		30.000	4.228.410
379	Nguyễn Thị Hà B	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	7.725.705	0					3.000.000	0		30.000	4.695.705
380	Ngọc Thanh Phương	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	7.237.165	0		11.000.000			6.000.000	0		30.000	12.207.165
381	Hoàng Thị Huyền	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	6.329.310	0					3.000.000	0		30.000	3.299.310
382	Nguyễn Thị Việt Nga	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	4.998.110	0					3.600.000	116.400		30.000	1.251.710
383	Nguyễn Thị Nết	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	5.258.110	0					0	116.400		30.000	5.111.710
384	Hứa Thị Hường	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	6.329.310	725.400					0	0		30.000	7.024.710
385	Nguyễn Văn Tích	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
386	Lều Thị Hiền	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
387	Nguyễn Duy Hoàng	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	4.661.410	0		8.800.000			0	0		30.000	13.431.410
388	Nguyễn Thị Đậu	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	4.661.410	1.010.100					0	116.400		30.000	5.525.110
389	Nguyễn Thị Oách	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	4.324.710	0					0	116.400		30.000	4.178.310
390	Phạm Ngọc Nam	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
391	Đào Thị Hương	Khoa Chấn thương - Chỉnh hình	4.324.710	0					0	0		30.000	4.294.710
392	Nguyễn Thị Thu Hiền	Khoa Cấp cứu	8.283.210	0					0	0		30.000	8.253.210
393	Nguyễn Thị Minh Tâm	Khoa Cấp cứu	6.740.500	0					0	0		30.000	6.710.500
394	Phan Công Lý	Khoa Cấp cứu	7.330.895	0					0	116.400		30.000	7.184.495
395	Lục Thị Phương	Khoa Cấp cứu	5.689.710	0					0	0		30.000	5.659.710
396	Đặng Thị Chung	Khoa Cấp cứu	5.949.710	1.166.100					0	0		30.000	7.085.810
397	Trần Viễn Dương	Khoa Cấp cứu	5.689.710	0					0	0		30.000	5.659.710
398	Phan Thị Phụng	Khoa Cấp cứu	5.709.145	0					0	116.400		30.000	5.562.745
399	Nguyễn Đức Quyết	Khoa Cấp cứu	5.301.010	1.166.100					0	116.400		30.000	6.320.710
400	Hoàng Thị Diễm	Khoa Cấp cứu	5.301.010	0				1.950.000	4.500.000	0		30.000	2.721.010
401	Đinh Thị Thịnh	Khoa Cấp cứu	6.435.585	699.660					0	0		30.000	7.105.245

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
402	Nguyễn Xuân Sơn	Khoa Cấp cứu	9.887.670	1.924.065		14.700.000			7.000.000	116.400		30.000	19.365.335
403	Nguyễn Thị Ngọc	Khoa Cấp cứu	5.302.310	0					0	116.400		30.000	5.155.910
404	Lục Thị Hạnh	Khoa Cấp cứu	4.912.310	0					0	0		30.000	4.882.310
405	Lê Thị Thư	Khoa Cấp cứu	5.689.710	0					2.000.000	0		30.000	3.659.710
406	Đinh Thị Nhung	Khoa Cấp cứu	5.689.710	0					0	116.400		30.000	5.543.310
407	Lê Ánh Hồng Phong	Khoa Cấp cứu	5.067.790	0					2.500.000	116.400		30.000	2.421.390
408	Trần Văn Học	Khoa HSTC & Chống độc	10.950.680	1.849.770					0	116.400		30.000	12.654.050
409	Tô Hữu Toại	Khoa HSTC & Chống độc	7.287.410	0					0	116.400		30.000	7.141.010
410	Trần Văn Hiếu	Khoa HSTC & Chống độc	6.610.500	0					0	116.400		30.000	6.464.100
411	Trần Hùng Cường	Khoa HSTC & Chống độc	6.528.795	0					0	116.400		30.000	6.382.395
412	Nguyễn Văn Tuấn	Khoa HSTC & Chống độc	8.380.301	0					0	116.400		30.000	8.233.901
413	Đinh Thị Quỳnh	Khoa HSTC & Chống độc	7.363.005	0					5.700.000	116.400		30.000	1.516.605
414	Trần Thanh Hường	Khoa HSTC & Chống độc	5.603.910	0					4.700.000	116.400		30.000	757.510
415	Nguyễn Hồng Nhung	Khoa HSTC & Chống độc	5.603.910	0					0	116.400		30.000	5.457.510
416	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Khoa HSTC & Chống độc	5.603.910	0					0	116.400		30.000	5.457.510
417	Vương Tiến Văn	Khoa HSTC & Chống độc	5.603.910	1.088.100					0	116.400		30.000	6.545.610
418	Hoàng Thị Dần	Khoa HSTC & Chống độc	5.603.910	1.088.100					0	116.400		30.000	6.545.610
419	Mai Thị Oanh	Khoa HSTC & Chống độc	5.966.610	0					0	116.400		30.000	5.820.210
420	Nguyễn Ngọc Ứng	Khoa HSTC & Chống độc	5.241.210	0					0	116.400		30.000	5.094.810
421	Lê Xuân An	Khoa HSTC & Chống độc	5.241.210	0					0	116.400		30.000	5.094.810
422	Nguyễn Thị Kim Thảo	Khoa HSTC & Chống độc	5.241.210	0					0	116.400		30.000	5.094.810
423	Nguyễn Hồng Vân	Khoa HSTC & Chống độc	5.622.045	0					0	116.400		30.000	5.475.645
424	Trần Quyết Thắng	Khoa HSTC & Chống độc	6.818.955	0					2.000.000	116.400		30.000	4.672.555
425	Lù Thị Phương Ngân	Khoa HSTC & Chống độc	4.878.510	0					0	116.400		30.000	4.732.110
426	Nguyễn Xuân Điền	Khoa HSTC & Chống độc	4.878.510	0					0	116.400		30.000	4.732.110
427	Vũ Thị Hằng	Khoa HSTC & Chống độc	5.023.590	0					0	116.400		30.000	4.877.190
428	Hoàng Duy Dương	Khoa HSTC & Chống độc	5.362.045	0	16.050.000				0	116.400		30.000	21.265.645
429	Mai Thị Khởi	Khoa Phục hồi Chức năng	5.931.510	0					0	116.400		30.000	5.785.110
430	Lê Đình Thuý	Khoa Phục hồi Chức năng	5.258.110	0					0	116.400		30.000	5.111.710

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
431	Đỗ Thị Thu Hương	Khoa Phục hồi Chức năng	6.849.960	0					0	116.400		30.000	6.703.560
432	Vừ Thị Mai Trang	Khoa Phục hồi Chức năng	6.126.055	0					0	116.400		30.000	5.979.655
433	Đào Cẩm Lê	Khoa Phục hồi Chức năng	7.691.710	0					0	116.400		30.000	7.545.310
434	Hoàng Thị Liễu	Khoa Phục hồi Chức năng	4.998.110	1.010.100					0	116.400		30.000	5.861.810
435	Lê Thị Thuý	Khoa Phục hồi Chức năng	4.998.110	1.010.100					0	116.400		30.000	5.861.810
436	Hoàng Thị Thu	Khoa Phục hồi Chức năng	4.998.110	1.010.100					2.300.000	116.400		30.000	3.561.810
437	Đoàn Thị Cúc	Khoa Phục hồi Chức năng	4.998.110	1.010.100					0	116.400		30.000	5.861.810
438	Đỗ Thị Huệ	Khoa Phục hồi Chức năng	4.998.110	0					2.000.000	116.400		30.000	2.851.710
439	Bùi Tuyết Trinh	Khoa Phục hồi Chức năng	4.998.110	336.700				2.730.000	0	116.400		30.000	7.918.410
440	Đỗ Thị Thảo	Khoa Phục hồi Chức năng	4.324.710	0					3.000.000	116.400		30.000	1.178.310
441	Ly Thị Chùm	Khoa Phục hồi Chức năng	4.459.390	0					0	116.400		30.000	4.312.990
442	Hà Trọng Nghĩa	Khoa Phục hồi Chức năng	0	0					0	0		0	0
443	Vũ Thị Tiên	Khoa Phục hồi Chức năng	4.459.390	0					0	116.400		30.000	4.312.990
444	Nguyễn Thị Duyên	Khoa Y học Cổ truyền	8.507.265	0					0	116.400		30.000	8.360.865
445	Phan Thị Vân Hồ	Khoa Y học Cổ truyền	7.899.684	0					0	0		30.000	7.869.684
446	Trần Thị Tuyết	Khoa Y học Cổ truyền	8.338.915	0					0	116.400		30.000	8.192.515
447	Nguyễn Thị Loan	Khoa Y học Cổ truyền	6.008.210	673.403					2.600.000	116.400		30.000	3.935.213
448	Nguyễn Ngọc Linh	Khoa Y học Cổ truyền	0	0					0	0		0	0
449	Bùi Thị Oanh	Khoa Y học Cổ truyền	6.008.210	0					0	116.400		30.000	5.861.810
450	Nguyễn Thị Giang	Khoa Y học Cổ truyền	5.671.510	0					0	0		30.000	5.641.510
451	Đặng Thị Phương Thảo	Khoa Y học Cổ truyền	4.998.110	0					3.000.000	116.400		30.000	1.851.710
452	Ninh Thị Hường	Khoa Y học Cổ truyền	4.998.110	0					0	116.400		30.000	4.851.710
453	Tô Thị Thu Trang	Khoa Y học Cổ truyền	4.998.110	0					0	0		30.000	4.968.110
454	Chu Thị Hương	Khoa Y học Cổ truyền	6.008.210	0					0	0		30.000	5.978.210
455	Mai Thị Hoa	Khoa Y học Cổ truyền	6.891.105	0					0	116.400		30.000	6.744.705
456	Bùi Thu Hà	Khoa Y học Cổ truyền	8.634.470	0					0	116.400		30.000	8.488.070
457	Vũ Xuân Phúc	Khoa Y học Cổ truyền	4.324.710	0					0	116.400		30.000	4.178.310
458	Dương Hồng Chuyên	Khoa Y học Cổ truyền	6.126.055	0					0	116.400		30.000	5.979.655
459	Nguyễn Thị Thanh Phương	Khoa Y học Cổ truyền	4.661.410	0					0	0		30.000	4.631.410

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
460	Đỗ Thị Đẹp	Khoa Da liễu	11.080.680	0					0	116.400		30.000	10.934.280
461	Nguyễn Thị Tám	Khoa Da liễu	7.157.410	0					0	116.400		30.000	7.011.010
462	Mai Hồng Sinh	Khoa Da liễu	7.882.810	1.088.102					0	116.400		30.000	8.824.512
463	Hoàng Thị Giám	Khoa Da liễu	8.250.301	0					0	116.400		30.000	8.103.901
464	Nguyễn Thị Tiếp	Khoa Da liễu	5.706.610	0					0	116.400		30.000	5.560.210
465	Đàm Như Hoa	Khoa Da liễu	7.520.110	0					0	116.400		30.000	7.373.710
466	Lê Thuý Liên	Khoa Da liễu	8.922.615	0					0	116.400		30.000	8.776.215
467	Trần Vũ Giang	Khoa Da liễu	4.763.590	0	3.000.000				0	116.400		30.000	7.617.190
468	Nguyễn Thị Tuyết	Khoa Da liễu	7.157.410	0					0	116.400		30.000	7.011.010
469	Triệu Ngọc Thúy	Khoa Da liễu	4.763.590	0					0	116.400		30.000	4.617.190
470	Nguyễn Bá Giang	Khoa Tâm thần	10.557.365	0					0	0		30.000	10.527.365
471	Hoàng Thị Lê	Khoa Tâm thần	8.297.250	0					0	116.400		30.000	8.150.850
472	Lý Thị Bình	Khoa Tâm thần	9.962.141	0					0	0		30.000	9.932.141
473	Nguyễn Thị Xứng	Khoa Tâm thần	8.306.805	0					0	116.400		30.000	8.160.405
474	Vũ Thị Tiu	Khoa Tâm thần	10.299.991	0					0	0		30.000	10.269.991
475	Nguyễn Thị Huyền	Khoa Tâm thần	7.774.910	0					0	116.400		30.000	7.628.510
476	Chu Thành Vĩnh	Khoa Tâm thần	9.997.520	0					0	0		30.000	9.967.520
477	Lương Thị Phương Thảo	Khoa Tâm thần	6.140.810	0					0	0		30.000	6.110.810
478	Trần Kim Oanh	Khoa Tâm thần	7.260.500	0					0	0		30.000	7.230.500
479	Mai Đức An	Khoa Truyền nhiễm	9.145.760	2.052.765					0	116.400		30.000	11.052.125
480	Đỗ Văn Nghĩa	Khoa Truyền nhiễm	9.960.665	0					0	116.400		30.000	9.814.265
481	Cao Thị Thoa	Khoa Truyền nhiễm	9.718.891	0					0	116.400		30.000	9.572.491
482	Nguyễn Thị Phụng	Khoa Truyền nhiễm	9.559.784	0					0	0		30.000	9.529.784
483	Lưu Thị Thảo	Khoa Truyền nhiễm	10.129.184	0					6.000.000	116.400		30.000	3.982.784
484	Hoàng Văn Huân	Khoa Truyền nhiễm	7.799.610	0					0	116.400		30.000	7.653.210
485	Nguyễn Thị Vân Anh	Khoa Truyền nhiễm	6.209.710	1.166.100					0	116.400		30.000	7.229.410
486	Nguyễn Thị Bích Hằng	Khoa Truyền nhiễm	6.987.110	0					0	116.400		30.000	6.840.710
487	Hoàng Thị Hương	Khoa Truyền nhiễm	5.067.790	0	16.050.000				2.500.000	116.400		30.000	18.471.390
488	Nguyễn Đức Huân	Khoa Truyền nhiễm	8.153.210	0					0	116.400		30.000	8.006.810

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
489	Nguyễn Thị Kim Vân	Khoa Truyền nhiễm	6.229.145	0					0	116.400		30.000	6.082.745
490	Nguyễn Thị Nhung	Khoa Truyền nhiễm	5.587.790	0				475.300	0	116.400		30.000	5.916.690
491	Trần Thị Lý	Khoa Truyền nhiễm	6.209.710	0					0	116.400		30.000	6.063.310
492	Nguyễn Thùy Ninh	Khoa Truyền nhiễm	7.963.605	0					0	116.400		30.000	7.817.205
493	Nguyễn Văn Điệp	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	7.136.155	0					0	0		30.000	7.106.155
494	Bùi Thị Mai	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	5.057.610	0				297.400	0	0		30.000	5.325.010
495	Nguyễn Thị Nụ	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.228.105	0					0	116.400		30.000	6.081.705
496	Nguyễn Thị Giang	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.588.075	303.030					0	116.400		30.000	6.744.705
497	Nguyễn Thị Lê	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.891.105	0					0	116.400		30.000	6.744.705
498	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4.386.110	1.010.100					0	116.400		30.000	5.249.810
499	Nông Thị Hoạt	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4.206.865	0					0	116.400		30.000	4.060.465
500	Lê Thị Quỳnh	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.891.105	0					3.000.000	116.400		30.000	3.744.705
501	Hoàng Thị Đua	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4.769.895	0					0	116.400		30.000	4.623.495
502	Hứa Thị Giang	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4.768.410	0				199.900	0	116.400		30.000	4.821.910
503	Hoàng Thị Tuyết	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	5.856.695	0					0	116.400		30.000	5.710.295
504	Hoàng Thị Ly	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4.324.710	0					0	116.400		30.000	4.178.310
505	Là Thị Nhanh	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	4.584.710	0					0	0		30.000	4.554.710
506	Hoàng Khắc Tình	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	7.609.030	0				202.300	0	116.400		30.000	7.664.930
507	Mai Thị Huyền	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.631.105	0					0	116.400		30.000	6.484.705
508	Hoàng Thị Nghệ	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	6.329.765	3.595.433					0	0	2.000.000	30.000	7.895.198
509	Nguyễn Giang Hải	Khoa Lão khoa	11.357.060	0					0	116.400		30.000	11.210.660
510	Hoàng Kim Anh	Khoa Lão khoa	5.671.510	0					0	116.400		30.000	5.525.110
511	Đỗ Minh Chiến	Khoa Lão khoa	4.998.110	1.010.100					0	116.400		30.000	5.861.810
512	Dương Thị Huệ	Khoa Lão khoa	4.998.110	1.010.100					0	116.400		30.000	5.861.810
513	Nghiêm Thị Thúy	Khoa Lão khoa	0	1.010.100				20.228.000	0	116.400		0	21.121.700
514	Trần Thị Lan	Khoa Lão khoa	7.018.310	0					0	116.400		30.000	6.871.910
515	Nguyễn Văn Tước	Khoa Lão khoa	4.661.410	0					0	116.400		30.000	4.515.010
516	Hoàng Thị Thanh Tâm	Khoa Lão khoa	4.998.110	0					0	116.400		30.000	4.851.710
517	Cam Thị Huệ	Khoa Lão khoa	6.412.250	0					0	116.400		30.000	6.265.850

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
518	Nguyễn Chí Đệ	Khoa Lão khoa	4.459.390	0	16.050.000				0	116.400		30.000	20.362.990
519	Nguyễn Thị Hạnh	Khoa Lão khoa	4.459.390	0					0	116.400		30.000	4.312.990
520	Phạm Thúy Nga	Khoa Lão khoa	6.681.610	0					0	116.400		30.000	6.535.210
521	Bùi Thanh Lâm	Khoa A10	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
522	Trần Anh Dũng	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	4.508.010	0					0	0		30.000	4.478.010
523	Nguyễn Bích Phương	Khoa Tai Mũi Họng	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
524	Trần Thanh Mai	Khoa Xét nghiệm	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
525	Đinh Phương Lan	Khoa Giải phẫu bệnh	5.761.990	0					0	116.400		30.000	5.615.590
526	Nguyễn Hồng Quân	Khoa Sản	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
527	Nguyễn Thị Thùy	Khoa Sản	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
528	Phạm Văn Hòa	Khoa Nhi	5.067.790	0					0	0		30.000	5.037.790
529	Trần Văn Dương	Khoa Ung bướu	4.459.390	0					0	116.400		30.000	4.312.990
530	Hán Xuân Trường	Khoa Chẩn thương - Chính hình	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
531	Vũ Trọng Bình	Khoa Cấp cứu	5.067.790	0					0	116.400		30.000	4.921.390
532	Vì Minh Nguyệt	Khoa Phục hồi Chức năng	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
533	Lê Thị Duyên	Khoa Phục hồi Chức năng	4.459.390	0					0	116.400		30.000	4.312.990
534	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Khoa Y học Cổ truyền	4.459.390	0					0	0		30.000	4.429.390
535	Đặng Anh Văn Lâm	Khoa Lão khoa	4.459.390	0					0	116.400		30.000	4.312.990
536	Đặng Minh Tuấn	Phòng Tài chính kế toán	3.043.000	0					0	0		30.000	3.013.000
537	Nguyễn Mạnh Hùng	Phòng Tài chính kế toán	3.043.000	0					0	0		30.000	3.013.000
538	Nguyễn Thị Thu Hà	Phòng Tài chính kế toán	3.043.000	0					0	0		30.000	3.013.000
539	Nguyễn Quốc Khánh	Phòng Hành chính quản trị	3.043.000	0					0	0		30.000	3.013.000
540	Đỗ Mạnh Hùng	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0					0	0			2.685.000
541	Hồ Đình Dân	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0					0	0			2.685.000
542	Lê Báo	Phòng Hành chính quản trị	3.000.000	0					0	0			3.000.000
543	Nguyễn Khâm Minh	Phòng Hành chính quản trị	3.000.000	0					0	0			3.000.000
544	Nguyễn Văn Chiến	Phòng Hành chính quản trị	3.000.000	0					0	0			3.000.000

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
545	Trần Tiến Tuấn	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0					0	0			2.685.000
546	Vàng Duy Hưng	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0					0	0			2.685.000
547	Nguyễn Văn Ôn	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0					0	0			2.685.000
548	Vũ Văn Cần	Phòng Hành chính quản trị	3.000.000	0					0	0			3.000.000
549	Vi Trọng Quân	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0					0	0			2.685.000
550	Chu Tiến Thịnh	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0					0	0			2.685.000
551	Lê Thanh Long	Phòng Hành chính quản trị	2.685.000	0					0	0			2.685.000
552	Nguyễn Đức Tuyên	Phòng CNTT và Truyền Thông	3.043.000	0					0	0		30.000	3.013.000
553	Nguyễn Thế Lực	Phòng CNTT và Truyền Thông	3.043.000	0					0	0		30.000	3.013.000
554	Phùng Phương Nam	Phòng CNTT và Truyền Thông	2.864.000	0					0	116.400		30.000	2.717.600
555	Bùi Thị Cẩm Vân	Phòng Tổ chức cán bộ	3.043.000	0					0	0		30.000	3.013.000
556	Thái Thanh Xuân	Phòng Vật tư - TBYT	2.864.000	0					0	0		30.000	2.834.000
557	Nguyễn Thị Dương Liễu	Khoa Khám bệnh TYC	2.685.000	0					0	116.400		30.000	2.538.600
558	Nguyễn Thành Sơn	Khoa Dược	2.864.000	0					0	0		30.000	2.834.000
559	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Khoa Dược	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
560	Phan Thị Hồng	Khoa A10	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
561	Đặng Hữu Trinh	Khoa Tai mũi họng	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
562	Nguyễn Thị Phương	Khoa Tai mũi họng	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
563	Sầm Thị Tươi	Khoa Tai mũi họng	2.685.000	0					0	0		30.000	2.655.000
564	Vũ Tuấn Anh	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	2.864.000	0					0	0		30.000	2.834.000
565	Lê Hữu Tú	Khoa Xét nghiệm	2.864.000	0					0	116.400		30.000	2.717.600
566	Bùi Minh Tú	Khoa Xét nghiệm	2.774.500	0					0	116.400		30.000	2.628.100

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
567	Nguyễn Thu Thủy	Khoa Xét nghiệm	2.774.500	0					0	116.400		30.000	2.628.100
568	Bùi Thị Xuyên	Khoa Vi sinh	2.864.000	0					0	0		30.000	2.834.000
569	Nguyễn Thị Dư	Khoa Nhi	2.864.000	0					0	0		30.000	2.834.000
570	Trần Công Tuấn	Khoa Nhi	2.864.000	0					0	0		30.000	2.834.000
571	Vương Thị Chanh	Khoa Nhi	2.685.000	0					0	0		30.000	2.655.000
572	Nông Thị Bích	Khoa Nhi	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
573	Nguyễn Thị Thảo	Khoa Nội tổng hợp	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
574	Nguyễn Văn Sáng	Khoa Nội tổng hợp	2.492.682	0					0	0		30.000	2.462.682
575	Vũ Thị Thúy	Khoa Nội tổng hợp	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
576	Xuân Thu Hằng	Khoa Nội tổng hợp	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
577	Nguyễn Hoàng Linh	Khoa Nội tổng hợp	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
578	Nguyễn Thị Nhẫn	Khoa Tim mạch - Nội tiết	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
579	Nguyễn Thị Hiền	Khoa Tim mạch - Nội tiết	-	0					0	0		0	0
580	Doãn Thúy Hạnh	Khoa Ngoại Tổng hợp	2.864.000	0					0	116.400		30.000	2.717.600
581	Hoàng Thị Thu Hiền	Khoa Ngoại Tổng hợp	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
582	Nguyễn Văn Hoàn	Khoa Ngoại Tổng hợp	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
583	Nguyễn Đức Dim	Khoa Chấn thương - Chính hình	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
584	Nguyễn Thành Long	Khoa Chấn thương - Chính hình	2.774.500	0					0	0		30.000	2.744.500
585	Nguyễn Thị Năm	Khoa Chấn thương - Chính hình	2.685.000	0					0	0		30.000	2.655.000
586	Ngô Bảo Chung	Khoa HSTC & Chống độc	2.774.500	0					0	116.400		30.000	2.628.100
587	Phạm Thị Huế	Khoa HSTC & Chống độc	2.774.500	0					0	116.400		30.000	2.628.100
588	Trần Tiến Cương	Khoa HSTC & Chống độc	2.774.500	0					0	116.400		30.000	2.628.100

Mã	Tên đơn vị hưởng	Bộ phận	Tiền lương, tiền công T.10/2017	Truy lĩnh lương	Tiền học phí, hỗ trợ nhà ở đi học	Tiền hoạt động đào tạo	Tiền khen thưởng SYT	Tiền ốm đau, thai sản, dưỡng sức	Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp	Tiền bảo hiểm con người năm 2018	Tiền thi hành án	Viếng đám hiếu	Số tiền trả vào thẻ ATM
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+3+4+5+6-7-8-9-10
589	Bùi Thị Viết	Khoa Phục hồi chức năng	2.774.500	0					0	116.400		30.000	2.628.100
590	Nguyễn Thị Thương	Khoa Truyền nhiễm	2.864.000	0					0	116.400		30.000	2.717.600
591	Hoàng Ngọc Dương	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	2.774.500	0					0	116.400		30.000	2.628.100
592	Ma Văn Huy	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	2.774.500	0					0	116.400		30.000	2.628.100
593	Vương Thị Tươi	Khoa Lão khoa	2.685.000	0					0	0		30.000	2.655.000
594	Nguyễn Mạnh Trường	Phòng Hành chính quản trị	3.580.000	0					0	0			3.580.000
595	Lê Văn Nghĩa	Phòng Hành chính quản trị	4.000.000	0					0	0			4.000.000
	CỘNG		3.291.927.906	82.486.149	210.450.000	34.500.000	730.000	90.972.400	207.900.000	27.354.000	2.000.000	16.980.000	3.456.832.455

Ghi chú: viếng đám hiếu, ủng hộ đổ vào tài khoản đồng chí: Vũ Thị Hạ; tiền bảo hiểm con người năm 2018 đổ vào tài khoản đồng chí: Nguyễn Thị Nguyệt Nga

Tổng số tiền bằng chữ: Ba tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu tám trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng chẵn.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 09 tháng 11 năm 2017
 Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh